

Unit 10: Our school trip – Global 4

Draw line to match the words with their meanings

WORD		MEANING
1. summer		Tô-ki-ô
2. summer holiday		Băng Cốc
3. beach		kỳ nghỉ hè
4. campsite		địa điểm cắm trại
5. countryside		trước, lần trước
6. Bangkok		nông thôn, vùng quê
7. Sydney		ngày hôm qua
8. Tokyo		mùa hè
9. last		bãi biển
10. weekend		ở (+ địa điểm)
11. yesterday		Xít-ni
12. at, on, in + nơi chốn		cuối tuần